

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 35

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty") là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội. Công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ↳ Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- ↳ Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- ↳ Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 8, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội. Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017
Ông Phan Phương Anh	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Như Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Bà Nguyễn Minh Đức	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017
Bà Phạm Thị Kim Ngân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2017
Bà Trương Thị Hương Trà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2016
Bà Đoàn Kim Dung	Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Phan Phương Anh, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

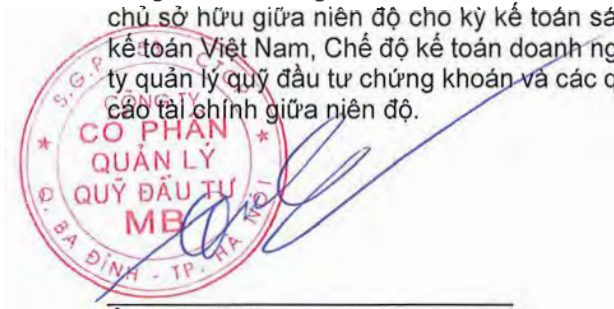
- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61020402/21244823/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty") được lập ngày 10 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		316.258.179.277	286.999.429.856
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	165.263.437.501	34.780.499.658
111	1. Tiền		463.437.501	680.499.658
112	2. Các khoản tương đương tiền		164.800.000.000	34.100.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	148.379.833.640	245.069.149.925
121	1. Đầu tư ngắn hạn		156.085.949.167	248.140.177.902
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(7.706.115.527)	(3.071.027.977)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.555.422.148	5.952.648.181
131	1. Phải thu khách hàng		-	330.803.050
132	2. Trả trước cho người bán		-	-
134	3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7	1.224.174.204	1.578.000.652
135	4. Các khoản phải thu khác	8	331.247.944	4.043.844.479
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.059.485.988	1.197.132.092
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.936.000	13.552.000
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	997.549.988	1.183.580.092
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		60.000.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		193.729.039.520	186.515.498.247
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
218	1. Phải thu dài hạn khác		-	-
220	II. Tài sản cố định		3.536.800.084	3.502.037.792
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.749.800.084	2.072.437.792
222	Nguyên giá		4.608.539.423	4.608.539.423
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.858.739.339)	(2.536.101.631)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	Nguyên giá		317.750.000	317.750.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(317.750.000)	(317.750.000)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.787.000.000	1.429.600.000
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	189.948.432.876	182.716.232.876
258	1. Đầu tư dài hạn khác		189.948.432.876	182.716.232.876
260	IV. Tài sản dài hạn khác		243.806.560	297.227.579
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	128.806.560	182.227.579
268	2. Tài sản dài hạn khác	14	115.000.000	115.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		509.987.218.797	473.514.928.103

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		102.617.904.765	37.022.272.905
310	I. Nợ ngắn hạn		70.815.364.765	37.022.272.905
312	1. Phải trả người bán		9.275.942.629	306.508.174
313	2. Người mua trả tiền trước	16	-	15.000.000.000
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	370.800.227	531.315.177
315	4. Phải trả người lao động		2.905.659.992	12.280.635.031
319	5. Phải trả phải nộp khác	16	48.880.978.370	3.237.083.450
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.381.983.547	5.666.731.073
330	II. Nợ dài hạn		31.802.540.000	-
331	1. Phải trả người bán		31.802.540.000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	407.369.314.032	436.492.655.198
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		323.795.000.000	323.795.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		17.986.694.124	17.986.694.124
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		22.094.877.497	22.229.055.186
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.392.742.411	72.381.905.888
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		509.987.218.797	473.514.928.103

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
005	5. Ngoại tệ các loại (nguyên tệ) USD JPY		377.855 11.855 366.000	377.855 11.855 366.000
006	6. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ		74.963.830.000	123.616.890.000
007	Trong đó: 6.1. Chứng khoán giao dịch		74.963.830.000	123.616.890.000
020	7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý quỹ		151.060.221.700	144.671.821.700
030	8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	18	10.829.890.950	24.485.616.161
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		10.829.890.950	24.485.616.161
040	9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	18	1.254.107.359.848	993.083.395.729
041	9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		1.254.107.359.848	993.083.395.729
050	10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	19	7.708.884.128	14.487.391.796
051	11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	20	3.306.577.858	8.553.077.624

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt






Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
1	1. Doanh thu	21	6.250.707.261	58.430.782.524
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		6.250.707.261	58.430.782.524
11	3. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn dịch vụ cung cấp	22	6.315.627.683	18.309.663.187
20	4. (Lỗ)/ Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		(64.920.422)	40.121.119.337
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	49.706.588.286	21.941.800.057
22	6. Chi phí tài chính	24	19.179.950.052	1.558.896.653
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.223.808.186	6.298.502.745
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.237.909.626	54.205.519.996
31	9. Thu nhập khác		287.135.808	379.279.681
32	10. Chi phí khác		287.135.808	379.140.166
40	11. Lợi nhuận khác		-	139.515
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.237.909.626	54.205.659.511
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	15	1.874.745.629	9.715.821.525
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		23.363.163.997	44.489.837.986
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	678	1.292

Người lập biểu



Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người kiểm soát



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		268.539.170.072	141.276.479.497
02	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(144.381.784.665)	(129.636.379.976)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(13.318.083.744)	(8.653.237.246)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.688.715.525)	(4.988.849.720)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		23.445.423.817	13.372.349.432
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(46.769.772.262)	(5.511.241.352)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		85.826.237.693	5.859.120.635
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(357.400.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư chứng khoán		(4.400.000.000)	(15.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.000.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.413.981.600	5.945.469.000
28	8. Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		44.656.581.600	(9.054.531.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		130.482.819.293	(3.195.410.365)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		34.780.499.658	93.194.513.845
61	Ảnh hưởng của thay đổi đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		118.550	2.099.875
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	165.263.437.501	90.001.203.355

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt





Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

B05a-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		1/1/2019	1/1/2020	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		30/6/2019	30/6/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17	323.795.000.000	323.795.000.000	-	-	-	-	323.795.000.000	323.795.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	17	14.834.129.563	17.986.694.124	-	-	-	-	14.834.129.563	17.986.694.124
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		19.361.561.752	22.229.055.186	-	(241.346.127)	-	(134.177.689)	19.120.215.625	22.094.877.497
5. Lợi nhuận chưa phân phối	17	54.323.236.488	72.381.905.888	44.489.837.986	(38.687.492.706)	23.363.163.997	(52.352.327.474)	60.125.581.768	43.392.742.411

Người lập biểu



Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người kiểm soát



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2020



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty") là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội. Công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm các hoạt động sau:

- ↳ Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- ↳ Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- ↳ Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đang quản lý ba quỹ đầu tư là Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital, Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital và Quỹ Đầu tư Tăng trưởng MB Capital.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn cổ phần của Công ty là 323.795.000.000 VND. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 8, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội. Công ty có một văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 25 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 26 người), trong đó có 13 người được cấp Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ↳ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ↳ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ↳ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ↳ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ↳ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Do vậy, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CAM KẾT TUÂN THỦ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

4.2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

4.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba (3) tháng đã bao gồm trong "Tiền và các khoản tương đương tiền", và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng từ ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có mục đích nắm giữ trên mười hai (12) tháng.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được trích lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được tự do mua bán trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ có giá trị thực tế trên thị trường giảm so với giá hạch toán trên sổ sách kế toán. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư chứng khoán có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá chứng khoán trên thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư số 146") hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (3) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một (1) tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Trường hợp không thể xác định giá trị thực tế của chứng khoán thì công ty quản lý quỹ không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư số 48"). Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty không thực hiện trích lập dự phòng trong trường hợp không nhận được báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp được lập tại cùng thời điểm Công ty thực hiện đánh giá suy giảm giá trị của khoản đầu tư.

Theo Thông tư số 146, những chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường như các chứng khoán bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật; cổ phiếu quỹ thì không được lập dự phòng giảm giá.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì doanh nghiệp tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo Thông tư số 48 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Khấu hao và hao mòn tài sản cố định*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản khác	4 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

4.9 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- ↳ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- ↳ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- ↳ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ↳ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ↳ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.10 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.11 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được trích lập các quỹ, bao gồm các quỹ dự trữ bắt buộc và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ bắt buộc (tiếp theo)

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập nhằm phục vụ việc bổ sung vốn điều lệ của Công ty trong trường hợp cần thiết. Số liệu của quỹ này được trình bày trong mục "Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ để đảm bảo tuân thủ với yêu cầu trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Thông tư số 125/2011/TT-BTC.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến cho các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế hoặc tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ không được phép sử dụng để chi trả cổ tức và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích từ lợi nhuận giữ lại theo sự phê duyệt của Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ hỗ trợ kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận giữ lại theo sự phê duyệt của Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty để hỗ trợ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty.

4.12 *Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác*

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi phải thu của khoản đầu tư ủy thác, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác cũng như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty.

4.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thưởng hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn của chứng khoán.

Giá vốn của các khoản chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng tiền nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

4.14 Lợi ích của nhân viên

4.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

4.14.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.14.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.16 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền mặt tại quỹ	390.619.775	350.651.225
Tiền gửi không kỳ hạn	72.817.726	329.848.433
Tiền gửi có kỳ hạn	164.800.000.000	34.100.000.000
	165.263.437.501	34.780.499.658

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới hai (2) tháng tại Ngân hàng mẹ có lãi suất trong khoảng 4,25%/năm đến 4,75%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2020		31/12/2019	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	7.496.383	156.085.949.167	12.361.689	242.471.973.260
<i>Bao gồm các mã giảm giá</i>				
MKP	898.060	52.302.410.645	442.460	25.575.901.794
TJC	-	-	805.300	5.458.439.280
CDP	65.001	728.152.543	78.001	873.780.873
VC1	352.781	4.086.431.539	-	-
VGC	-	-	3.000.000	56.989.148.950
HEM	-	-	19.300	276.315.080
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	61.160	611.600.000
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	50	5.056.604.642
	7.496.383	156.085.949.167	12.422.899	248.140.177.902
Dự phòng giảm giá		(7.706.115.527)		(3.071.027.977)
		148.379.833.640		245.069.149.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Số dư đầu năm	3.071.027.977	192.718.148
Trích lập trong năm	4.635.087.550	2.878.309.829
Số dư cuối kỳ	7.706.115.527	3.071.027.977

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư	961.970.853	1.112.544.715
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	219.203.351	434.941.549
Phải thu khác	43.000.000	30.514.388
	1.224.174.204	1.578.000.652

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Dự thu lãi tiền gửi	331.247.944	57.534.249
Dự thu lãi trái phiếu	-	102.698.630
Dự thu cổ tức	-	3.883.611.600
	331.247.944	4.043.844.479

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	997.549.988	1.183.580.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ như sau:

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tài sản khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	637.712.223	3.873.787.400	61.875.000	35.164.800	4.608.539.423
Mua mới trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	637.712.223	3.873.787.400	61.875.000	35.164.800	4.608.539.423
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	618.513.552	1.861.415.479	37.125.000	19.047.600	2.536.101.631
Khấu hao trong kỳ	5.142.498	306.912.110	6.187.500	4.395.600	322.637.708
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	623.656.050	2.168.327.589	43.312.500	23.443.200	2.858.739.339
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	19.198.671	2.012.371.921	24.750.000	16.117.200	2.072.437.792
Số dư cuối kỳ	14.056.173	1.705.459.811	18.562.500	11.721.600	1.749.800.084

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 1.751.908.923 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 606.857.223 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2019 như sau:

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tài sản khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	813.102.726	3.873.787.400	61.875.000	35.164.800	4.783.929.926
Mua mới trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý trong năm	(175.390.503)	-	-	-	(175.390.503)
Số dư cuối năm	637.712.223	3.873.787.400	61.875.000	35.164.800	4.608.539.423
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	783.619.059	1.215.784.243	24.750.000	10.256.400	2.034.409.702
Khấu hao trong năm	10.284.996	645.631.236	12.375.000	8.791.200	677.082.432
Giảm trong năm	(175.390.503)	-	-	-	(175.390.503)
Số dư cuối năm	618.513.552	1.861.415.479	37.125.000	19.047.600	2.536.101.631
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	29.483.667	2.658.003.157	37.125.000	24.908.400	2.749.520.224
Số dư cuối năm	19.198.671	2.012.371.921	24.750.000	16.117.200	2.072.437.792

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy vi tính Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>		<i>Năm 2019 VND</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	317.750.000		317.750.000
Số dư cuối kỳ	317.750.000		317.750.000
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	317.750.000		317.750.000
Hao mòn trong kỳ	-		-
Số dư cuối kỳ	317.750.000		317.750.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-		-
Số dư cuối kỳ	-		-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 317.750.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 317.750.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2020		31/12/2019	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Chứng chỉ quỹ	14.406.022,17	166.288.432.876	12.206.022,17	125.256.232.876
Cổ phiếu chưa niêm yết	700.000	23.660.000.000	1.700.000	57.460.000.000
	15.106.022,17	189.948.432.876	13.906.022,17	182.716.232.876

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Phí trả trước dài hạn	52.931.521	73.516.867
Chi phí công cụ, dụng cụ	75.875.039	108.710.712
	128.806.560	182.227.579

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	115.000.000	115.000.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	370.800.227	531.315.177
Thuế GTGT	-	-
	370.800.227	531.315.177

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế (2019: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày dưới đây:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.237.909.626	54.205.659.511
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập không chịu thuế	(16.095.455.377)	(6.224.801.250)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	231.392.447	600.349.240
Điều chỉnh	118.550	(2.099.875)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	9.373.728.146	48.579.107.626
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.874.745.629	9.715.821.525
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.874.745.629	9.715.821.525
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(1.183.580.092)	2.624.133.310
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.688.715.525)	(4.988.849.720)
Thuế TNDN (trả trước)/phải trả cuối kỳ	(997.549.988)	7.351.105.115

16. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Người mua trả tiền trước	-	15.000.000.000
Cổ tức phải trả	48.613.250.000	44.000.000
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	267.728.370	3.193.083.450
	48.880.978.370	18.237.083.450

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

B09a-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế giữ lại VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	323.795.000.000	100.000.000	14.834.129.563	19.361.561.752	54.323.236.488	412.413.927.803
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	63.051.291.228	63.051.291.228
Trích lập quỹ theo quy định	-	-	3.152.564.561	3.152.564.561	(6.305.129.122)	-
Trả cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(35.617.450.000)	(35.617.450.000)
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(3.070.042.706)	(3.070.042.706)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(285.071.127)	-	(285.071.127)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	323.795.000.000	100.000.000	17.986.694.124	22.229.055.186	72.381.905.888	436.492.655.198

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	323.795.000.000	100.000.000	17.986.694.124	22.229.055.186	72.381.905.888	436.492.655.198
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	23.363.163.997	23.363.163.997
Trả cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(48.569.250.000)	(48.569.250.000)
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(3.783.077.474)	(3.783.077.474)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(134.177.689)	-	(134.177.689)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	323.795.000.000	100.000.000	17.986.694.124	22.094.877.497	43.392.742.411	407.369.314.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Cổ phiếu niêm yết	572.123.862.107	624.120.970.269
<i>Bao gồm các mã giảm giá</i>		
ACB	74.994.676.137	100.968.075.370
MKP	34.890.790.299	34.831.201.049
SD6	-	4.228.893.840
SDT	-	6.012.803.855
VGC	11.946.392.500	51.267.143.745
VNR	27.327.890.440	27.327.890.440
CTG	-	14.439.249.319
VEA	-	4.783.244.120
HPG	-	7.240.636.180
GEX	73.179.186.500	9.920.276.629
HDG	60.641	10.892.825.048
LGM	14.584.000.000	-
REE	26.382.451.356	-
MIG	47.006.492.500	65.779.405.480
Cổ phiếu không niêm yết	31.283.484.360	45.867.484.360
<i>Bao gồm các mã giảm giá</i>		
VSTAO	2.148.399.360	2.148.399.360
VASS	871.885.000	871.885.000
Trái phiếu	542.600.013.381	254.294.941.100
Tiền gửi có kỳ hạn	108.100.000.000	68.800.000.000
Chứng khoán phái sinh	-	-
	1.254.107.359.848	993.083.395.729
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Tiền gửi không kỳ hạn	10.829.890.950	24.485.616.161
	1.264.937.250.798	1.017.569.011.890

19. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu tiền cổ tức	2.840.740.000	1.559.410.800
Phải thu lãi trái phiếu	4.688.351.665	2.414.014.513
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	10.249.719.906
Phải thu lãi tiền gửi	179.792.463	264.246.577
	7.708.884.128	14.487.391.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải trả tiền mua chứng khoán	2.809.207.500	7.831.487.638
Phải trả phí quản lý	219.203.351	664.318.447
Phải trả ngân hàng lưu ký	50.491.617	51.749.439
Phải trả khác	227.675.390	5.522.100
	3.306.577.858	8.553.077.624

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	5.926.665.254	8.329.114.513
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	222.298.380	3.181.554.226
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	56.000.000	47.000.000
Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	-	46.588.432.193
Doanh thu từ phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ	45.743.627	284.681.592
	6.250.707.261	58.430.782.524

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Chi phí lương, phụ cấp, thù lao, bảo hiểm	4.556.664.254	15.622.751.588
Chi phí quản lý quỹ và danh mục đầu tư chứng khoán	29.403.028	393.339.097
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	259.821.780	349.464.016
Chi phí khấu hao tài sản cố định	322.637.708	338.541.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.136.780.366	1.541.123.105
Các chi phí khác	10.320.547	64.444.165
	6.315.627.683	18.309.663.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	26.035.953.082	13.751.952.898
Thu nhập cổ tức, trái tức và tiền gửi ngân hàng	23.670.516.654	8.165.543.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	118.550	24.303.959
	49.706.588.286	21.941.800.057

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	14.262.688.071	1.440.360.702
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh số 6)	4.635.087.550	53.376.074
Chi phí tài chính khác	282.174.431	65.159.877
	19.179.950.052	1.558.896.653

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Chi phí lương, phụ cấp, thù lao, bảo hiểm	4.061.613.122	3.637.403.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	328.378.639	390.130.306
Thuế, phí và lệ phí	14.984.000	23.521.000
Chi phí khác	818.832.425	2.247.448.087
	5.223.808.186	6.298.502.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	23.363.163.997	44.489.837.986
Số phân bổ ước tính vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.401.789.840)	(2.669.390.279)
	21.961.374.157	41.820.447.707

(*) Công ty ước tính số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 6% lợi nhuận thuần trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, tương đương với tỷ lệ phân bổ trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu trong kỳ	32.379.500	32.379.500

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu tạm tính	678	1.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

27.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư trái phiếu. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đánh giá rủi ro tiền tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 117.008.206.050 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 354.652.485.300 VND). Sự tăng hoặc giảm 10% của giá chứng khoán niêm yết có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động tái chính của công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

27.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán và bộ phận Đầu tư theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

27.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do chênh lệch trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của công cụ tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị: VND			
	<u>Đã quá hạn</u>	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	165.263.437.501	-	165.263.437.501
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	-	156.085.949.167	-	156.085.949.167
Các khoản phải thu ngắn hạn	-	1.555.422.148	-	1.555.422.148
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-	189.948.432.876	189.948.432.876
	-	322.904.808.816	189.948.432.876	512.853.241.692
Các khoản phải trả, phải nộp	-	70.815.364.765	31.802.540.000	102.617.904.765
	-	70.815.364.765	31.802.540.000	102.617.904.765
Chênh lệch thanh khoản ròng	-	252.089.444.051	158.145.892.876	410.235.336.927

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.4 Tài sản đảm bảo

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2020.

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Hội đồng đầu tư và Ban Giám đốc:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Lương, thưởng và thù lao	6.913.296.156	5.554.903.696

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

	Mối quan hệ	30/6/2020 Phải thu/(Phải trả) VND	31/12/2019 Phải thu/(Phải trả) VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)	Ngân hàng mẹ		
Tiền gửi tại MB		164.819.295.654	34.128.354.192
Phải thu lãi và phí		331.247.944	57.534.249
Phải trả về giao dịch chứng khoán		(41.032.200.000)	-
Phải trả cổ tức		(44.085.000.000)	-
Phải trả dịch vụ khác		(82.629)	(82.629)
Công ty Cổ phần chứng khoán MB (MBS)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Tiền gửi giao dịch chứng khoán		10.242.481	243.697.134
Phải thu phí tư vấn đầu tư		43.000.000	20.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Phải trả phí quản lý danh mục chứng khoán		-	(2.911.702.171)
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas Life (MBAL)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Phải thu phí quản lý danh mục chứng khoán		2.054.795	-
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB (MB AMC)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng		95.000.000	95.000.000
Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Đầu tư tài chính dài hạn		121.288.432.876	80.256.232.876
Phải thu phí quản lý		763.340.175	843.054.193
Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng MB Capital	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Đầu tư tài chính dài hạn		40.000.000.000	40.000.000.000
Phải thu phí quản lý		88.612.357	110.335.196
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Đầu tư tài chính dài hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu phí quản lý		110.018.321	159.155.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch của Công ty với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Doanh thu/(Chi phí) VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Doanh thu/(Chi phí) VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)	Ngân hàng mẹ		
Doanh thu từ lãi và phí		2.032.135.875	2.177.638.688
Thu chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	17.404.084
Phí giao dịch và phí khác		(9.476.447)	(155.395.566)
Cổ tức trả trong kỳ		(44.085.000.000)	(32.329.000.000)
Gửi tiền có kỳ hạn trong kỳ		280.500.000.000	148.400.000.000
Rút tiền có kỳ hạn trong kỳ		(149.800.000.000)	(151.300.000.000)
Công ty Cổ phần chứng khoán MB (MBS)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Doanh thu từ lãi và phí tư vấn chứng khoán		56.548.825	48.478.386
Phí giao dịch chứng khoán và phí khác		(85.768.639)	(52.881.143)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Doanh thu từ phí quản lý danh mục		-	2.575.516.592
Phí bảo hiểm và phí khác		(39.441.400)	(39.659.315)
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas Life (MBAL)			
Doanh thu từ phí quản lý danh mục		2.054.795	-
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB (MB AMC)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Chi phí thuê văn phòng		(929.312.687)	(976.933.326)
Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Phí quản lý		4.613.080.952	5.837.963.762
Phí thường hoạt động		-	46.588.432.193
Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng MB Capital	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Phí quản lý		575.071.306	608.584.187
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Phí quản lý		738.512.996	1.882.566.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt






Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2020



Số: 354/CV- MB Capital

V/v Giải trình biến động KQKD của kỳ
Bán niên 2020 so với kỳ Bán niên 2019

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- Căn cứ khoản 4, Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán;

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2020 đã được soát xét của Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB;

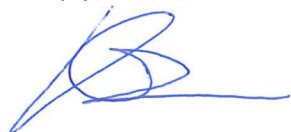
Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB xin giải trình về Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ Bán niên 2020 so với kỳ Bán niên 2019, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Chênh lệch	Biến động
Lợi nhuận sau thuế TNDN	23,363,163,997	44,489,837,986	(21,126,673,989)	-47.49%

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Kỳ bán niên năm 2020 giảm 47,49% so với Kỳ bán niên năm 2019 là do trong kỳ Doanh thu giảm 89,30% và Chi phí tài chính tăng 1.130,35 % so với cùng kỳ năm trước.

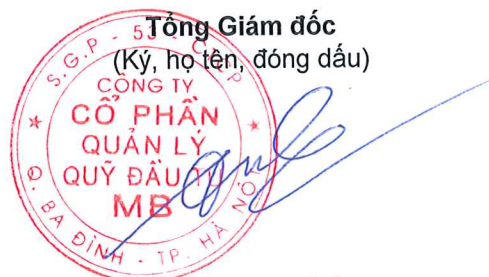
Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB kính giải trình để Quý Ủy Ban được biết!

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phan Phương Anh